

Số: **3548** QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **30** tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v Quy định giá dịch vụ sử dụng Cảng cá**  
**trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3720/TTr-STC ngày 26/12/2016;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ sử dụng Cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (trừ cảng cá đảo Cồn Cỏ) như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

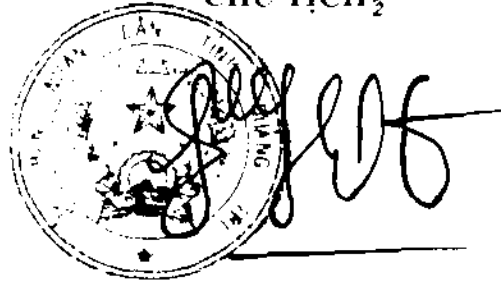
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 và bãi bỏ phí sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh quy định tại Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH<sub>2</sub>**



**Nguyễn Đức Chính**

## PHỤ LỤC

### Giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Từ cảng cá đảo Cồn Cỏ)  
(Kèm theo Quyết định số 3548/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh)



STT	Giá dịch vụ sử dụng cảng cá	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ (Đồng)
<b>1</b>	<b>Giá dịch vụ tàu, thuyền nghề cá cập cảng</b>		
1.1	Tàu, thuyền có công suất dưới 20 CV	Đồng/chiếc/lượt	10.000
1.2	Tàu, thuyền có công suất từ 20 CV đến 50 CV	Đồng/chiếc/lượt	15.000
1.3	Tàu, thuyền có công suất trên 50 CV đến 90 CV	Đồng/chiếc/lượt	30.000
1.4	Tàu, thuyền có công suất trên 90CV đến 200 CV	Đồng/chiếc/lượt	50.000
1.5	Tàu, thuyền có công suất lớn hơn 200 CV	Đồng/chiếc/lượt	80.000
<b>2</b>	<b>Giá dịch vụ tàu, thuyền vận tải cập cảng</b>		
2.1	Trọng tải dưới 05 tấn	Đồng/chiếc/lượt	10.000
2.2	Trọng tải 05 tấn đến 10 tấn	Đồng/chiếc/lượt	30.000
2.3	Trọng tải 10 tấn đến 100 tấn	Đồng/chiếc/lượt	75.000
2.4	Trọng tải trên 100 tấn	Đồng/chiếc/lượt	160.000
<b>3</b>	<b>Giá dịch vụ các loại phương tiện ra vào cảng</b>		
3.1	Ô tô có trọng tải dưới 1 tấn		5.000
3.2	Ô tô có trọng tải từ 01 đến 2,5 tấn	Đồng/chiếc/lượt	15.000
3.3	Ô tô có trọng tải trên 2,5 đến 05 tấn	Đồng/chiếc/lượt	20.000
3.4	Ô tô có trọng tải trên 05 tấn đến 10 tấn	Đồng/chiếc/lượt	30.000
3.5	Ô tô có trọng tải trên 10 tấn	Đồng/chiếc/lượt	50.000
3.6	Ô tô lưu bãi qua đêm để chờ bốc hàng tại Cảng	Đồng/chiếc/ngày đêm	20.000
3.7	Xe thô sơ (xe ba gác, xích lô, xe máy) có chở hàng	Đồng/chiếc/lượt	2.000
3.8	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/chiếc/lượt	10.000
3.9	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi	Đồng/chiếc/lượt	15.000
3.10	Các phương tiện trên vận tải nội bộ trong Cảng cá	Đồng/chiếc/lượt	50% mức thu trên
<b>4</b>	<b>Giá dịch vụ cho thuê mặt bằng</b>		
4.1	Thuê mặt bằng làm dịch vụ mua bán cá (từ 200 m <sup>2</sup> trở xuống chưa xây dựng) tại các địa điểm cách tim cầu cảng chính không quá 120 m	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.000
4.2	Thuê mặt bằng làm dịch vụ mua bán cá (từ 200 m <sup>2</sup> trở xuống chưa xây dựng) tại các địa điểm còn lại	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	1.500
4.3	Thuê mặt bằng trong khu chợ cá (đã được xây dựng hoàn chỉnh)	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	15.000

STT	Giá dịch vụ sử dụng cảng cá	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ (Đồng)
4.4	Thuê mặt băng làm cơ sở sản xuất nước đá tại các địa điểm cách tim cầu cảng chính không quá 120 m	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	3.000
4.5	Thuê mặt băng làm cơ sở sản xuất nước đá tại các địa điểm còn lại	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.000
4.6	Thuê mặt băng để xây dựng các xưởng sản xuất, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, chèo biển thủy sản với diện tích trên 1.000 m <sup>2</sup> tại khu quy hoạch	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	1.000
4.7	Thuê mặt băng làm dịch vụ khác	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.000
4.8	Thuê mặt băng làm dịch vụ. kinh doanh xăng dầu	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	5.000
4.9	Sử dụng mặt băng không có mái che, thời gian dưới một tháng	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	200
4.10	Sử dụng mặt băng đã được đầu tư hoàn chỉnh ngoài chợ cá	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	1.000
<b>5</b>	<b>Giá dịch vụ các loại hàng hóa qua cảng</b>		
5.1	Hàng hóa thủy sản qua cảng	Đồng/tấn	15.000
5.2	Dịch vụ nước đá qua cảng	Đồng/tấn	7.000
5.3	Các loại hàng hóa khác	Đồng/tấn	7.000
5.4	Hàng hóa là Container	Đồng/Container	50.000
<b>6</b>	<b>Giá dịch vụ vệ sinh môi trường</b>		
6.1	Các tập thể, hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải trên 01 m <sup>3</sup> /tháng	Đồng/hộ/tháng	75.000
6.2	Các hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải từ 0,5 - 1 m <sup>3</sup> /tháng	Đồng hộ/tháng	25.000
6.3	Các hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải dưới 0,5 m <sup>3</sup> /tháng	Đồng/hộ/tháng	15.000
6.4	Các hộ kinh doanh các mặt hàng khác	Đồng/hộ/tháng	15.000
6.5	Giá dịch vụ vệ sinh bên bãi hàng hóa thủy sản qua cảng	Đồng/tấn	3.000
6.6	Giá dịch vụ vệ sinh bên bãi hàng hóa khác qua cảng	Đồng/tấn	1.000

Ghi chú: Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng./.